

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
CHỨNG
KHOÁN
QUỐC
GIA

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
QUỐC GIA
DN: C=VN, S=HÀ NỘI,
L=Hà Đông, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN CHỨNG
KHOÁN QUỐC GIA
OID.0.9.2342.19200300
.100.1.1=
MST:0102108468
Reason: I am the
author of this document
Location:
Date: 2026.10.15
13:18:03+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 2025.2.0

Công ty cổ phần chứng khoán Quốc Gia
Số 5 Tòa nhà Samsora Premier- Số 105 Chu Văn An
Phường Hà Đông- Hà Nội
MST: 0102108468

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2026

Hồ sơ gồm

1. Bảng tình hình tài chính
2. Báo cáo thu nhập toàn diện
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận - Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh
- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Văn phòng HĐQT

CK - BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH-TT334

Đơn vị tính: Đồng				
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		3,113,112,847,102	2,217,177,482,289
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		3,108,901,173,334	2,215,194,250,291
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		986,446,676,744	714,844,574,193
1.1. Tiền	111.1		986,446,676,744	714,844,574,193
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		1,133,954,493,317	679,582,028,100
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		709,064,183,698	470,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114		262,795,843,619	342,390,519,470
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		15,891,072,275	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		15,891,072,275	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		0	0
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		15,891,072,275	-
8. Trả trước cho người bán	118		66,946,000	55,000,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		8,169,391,147	8,101,795,328
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		117,266,534	220,333,200
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(7,604,700,000)	0
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		4,211,673,768	1,983,231,998
1. Tạm ứng	131		1,365,950,000	1,599,200,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		179,389,852	27,350,349

3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		2,270,257,916	316,681,649
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		396,076,000	40,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		0	0
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		0	0
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		15,191,424,981	14,305,738,581
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		0	0
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		0	0
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		0	0
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		0	0
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		0	0
II. Tài sản cố định	220		4,454,352,184	3,281,897,222
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,100,185,516	1,531,897,222
- Nguyên giá	222		2,742,504,040	2,742,504,040
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-1,642,318,524	-1,210,606,818
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,354,166,668	1,750,000,000
- Nguyên giá	228		12,106,008,794	10,356,008,794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-8,751,842,126	-8,606,008,794
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0

IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		150,000,000	150,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		10,587,072,797	10,873,841,359
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251			331,076,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252			942,439,139
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		10,587,072,797	9,600,326,220
5. Tài sản dài hạn khác	255		0	-
6. Lợi thế thương mại	256		0	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3,128,304,272,083	2,231,483,220,870
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,869,048,678,504	883,448,341,058
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,853,728,510,724	858,938,937,699
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		1,841,589,653,982	816,269,996,306
1.1. Vay ngắn hạn	312		1,841,589,653,982	816,269,996,306
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	0
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		0	0
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		5,233,376,863	24,979,655,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		40,000,000	40,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		3,796,186,360	8,227,974,634
11. Phải trả người lao động	323		1,999,955,876	8,816,292,961
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		37,096,040	82,179,790
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		181,222,222	202,945,555
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		850,839,804	319,713,876
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		179,577	179,577

20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		15,320,167,780	24,509,403,359
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		0	0
1.1.Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		15,320,167,780	24,509,403,359
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0
A.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,259,255,593,579	1,348,034,879,812
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,259,255,593,579	1,348,034,879,812
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		0	0
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		528,621,659	528,621,659

6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		219,857,812	219,857,812
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		258,507,114,108	347,286,400,341
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		173,333,231,765	157,987,630,651
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		85,173,882,343	189,298,769,690
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		3,128,304,272,083	2,231,483,220,870
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			0	0
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			0	0
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		0	0
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhận thế chấp	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	005		0	0
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		100,000,000	100,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		0	0
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		399,477,570,000	38,659,094,820
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		0	0
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		0	0
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		0	0
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		0	0
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		0	0
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			0	0
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		3,934,288,401,440	4,034,289,167,160
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3,934,288,401,440	4,034,289,167,160
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		0	0
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		0	0
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		0	0
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		0	0
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0	0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		0	0
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		0	0
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		0	0

c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		0	0
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		0	0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		0	0
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0	0
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		0	0
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0	0
7. Tiền gửi của khách hàng	026		84,649,501,773	16,922,333,517
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		83,747,415,925	12,793,620,926
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1,823,329	1,876,460
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		900,262,519	4,126,836,131
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		699,849,173	3,926,622,534
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		200,413,346	200,213,597
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		0	0
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		-83,695,211,773	-14,305,843,517
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		-83,457,609,380	-14,068,241,124
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-237,602,393	-237,602,393
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-954,290,000	-2,616,490,000
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		0	0
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		0	0
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		0	0

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Hồng Thương

PHẠM HỒNG THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Chiến

PHẠM THỊ CHIẾN



CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ -TT334

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		56,034,350,395	6,203,501,500	59,205,671,863	64,928,503,900
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		45,626,784,795	2,425,985,925	48,398,106,263	2,425,985,925
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2			(193,384,425)		54,731,615,575
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		10,407,565,600	3,970,900,000	10,807,565,600	7,770,902,400
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		64,044,143,826	56,491,464,217	210,652,350,115	162,070,058,122
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1,955,121,846	5,404,407,146	8,661,279,728	14,506,278,614
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		729,511,970	304,628,383	1,999,695,428	1,512,287,577
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1,712,409,091	1,996,249,999	4,103,008,608	5,847,335,453
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		124,475,537,128	70,400,251,245	284,622,005,742	248,864,463,666
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		50,686,023,549	(951,680,000)	157,349,005,364	23,843,993,819
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		50,686,023,549	2,524,700,000	53,224,118,017	2,603,469,265
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2			(3,563,880,000)	104,124,887,347	21,153,024,554
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			87,500,000		87,500,000
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-

2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26				-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		3,101,056,430	4,655,295,553	10,187,597,219	12,638,546,016
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		98,000,000	90,500,000	1,198,360,000	211,196,000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		109,374,999	-	145,833,332	336,212,112
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31					
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		2,010,000	631,837,576	345,395,335	1,897,029,881
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		53,996,464,978	4,425,953,129	169,226,191,250	38,926,977,828
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-	-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		13,889,340,668	4,922,005,821	31,956,350,979	25,588,820,523
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44				-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		13,889,340,668	4,922,005,821	31,956,350,979	25,588,820,523
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		70,341,986,047	42,182,519,352	194,966,617,205	135,509,935,431
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-		-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-		-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		3,667,727,404	2,881,060,075	10,304,335,189	7,552,917,356
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60		74,009,713,451	45,063,579,427	205,270,952,394	143,062,852,787
V. CHI BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		9,546,188,949	10,260,760,002	36,730,695,036	31,740,135,055
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		812,510,418	15,571,964,508	(94,649,481,959)	60,723,318,519
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71		1,532,520	2,310,855	21,226,531	5,789,588,877
8.2. Chi phí khác	72		-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		1,532,520	2,310,855	21,226,531	5,789,588,877

IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		814,042,938	15,574,275,363	(94,628,255,428)	66,512,907,396
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		814,042,938	15,574,275,363	(94,628,255,428)	66,512,907,396
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		162,808,588	2,320,675,073	(5,848,969,195)	12,905,856,604
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		162,808,588	2,320,675,073	3,340,266,384	5,706,781,910
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	(9,189,235,579)	7,199,074,694
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		651,234,350	13,253,600,290	(88,779,286,233)	53,607,050,792
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-	-	-
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		-	-	-	-
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305		-	-	-	-
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306		-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

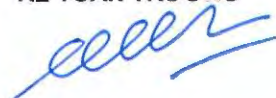
Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HỒNG THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ CHIÊN



CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ - TT334

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(94,628,255,428)	66,512,907,396
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(169,553,728,475)	(139,453,475,184)
- Khấu hao TSCĐ	03		577,545,038	442,341,271
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06		(194,966,617,205)	(147,448,733,817)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			
-Dự thu tiền lãi	08		14,553,047,712	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		10,282,295,980	7,552,917,362
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		97,601,064,283	59,678,908,311
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		104,124,887,347	24,716,904,554
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		(6,523,823,064)	34,962,003,757
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		232,566,717,562	(286,929,430,748)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		232,566,717,562	(286,929,430,748)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(595,859,580,986)	(422,014,280,469)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(454,372,465,217)	13,601,411,150

- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(239,064,183,698)	(220,000,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		79,594,675,851	(93,728,592,298)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(15,891,072,275)	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(67,595,819)	1,443,692,238
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		103,066,666	2,605,000,000
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		81,210,497	(117,079,185,896)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(21,723,333)	(2,392,592,054)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42			
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	-
(-) Lãi vay đã trả	44		1,011,137,128	502,454,055
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		19,790,455,000	
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(26,960,750)	19,710,740
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		13,621,023,853	(6,463,401,233)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(26,960,750)	19,710,740
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(590,188,139)	(542,487,911)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(529,873,783,044)	(722,205,370,694)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1,750,000,000)	(402,231,100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		13,141,980	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		16,957,269,637	19,766,608,433
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		15,220,411,617	19,364,377,333
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-

3. Tiền vay gốc	73		4,526,492,252,852	980,514,551,728
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		4,526,492,252,852	980,514,551,728
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(3,501,172,595,176)	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(3,501,172,595,176)	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		1,025,319,657,676	980,514,551,728
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		510,666,286,249	277,673,558,367
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		1,184,844,574,193	1,001,300,609,560
- Tiền	101.1		714,844,574,193	751,300,609,560
- Các khoản tương đương tiền	101.2		470,000,000,000	250,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		1,695,510,860,442	1,278,974,167,927
- Tiền	103.1		986,446,676,744	808,974,167,927
- Các khoản tương đương tiền	103.2		709,064,183,698	470,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HỒNG THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ CHIẾN



CÔNG TY: CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
Địa chỉ: Tầng 5 Tòa nhà Samsora Premier- Số 105 Chu Văn An- P Hà Đông- Hà Nội
Tel: 04.39445474 Fax: 04.39448475

Báo cáo tài chính
Quý III năm tài chính 2026

Mẫu số

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MGUT - PPGT - QUÝ - TT334

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			-	-
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		16,453,183,910,586	14,554,029,761,762
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(16,288,025,401,927)	(14,968,514,998,978)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		16,388,990,827,069	14,377,943,111,301
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(16,486,422,167,472)	(13,891,933,818,749)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		67,727,168,256	71,524,055,336
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		16,922,333,517	60,212,741,238
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		16,922,333,517	60,212,741,238

-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		12,793,620,926	60,133,107,551
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		1,876,460	3,188,582
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		4,126,836,131	76,445,105
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		84,649,501,773	131,736,796,574
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		84,649,501,773	131,736,796,574
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		83,747,415,925	126,888,131,991
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		1,823,329	3,188,582
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		900,262,519	4,845,476,001
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HỒNG THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ CHIẾN

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2026



BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Anh Dũng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025		Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026			
	01/01/2025	01/01/2026	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2025	30/06/2026
I. Biến động vốn chủ sở								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	-	-	-	-	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000		-		-	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	528,621,659	528,621,659	-	-	-	-	528,621,659	528,621,659
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	219,857,812	219,857,812	-	-	-	-	219,857,812	219,857,812
8. Lợi nhuận chưa phân	152,718,524,986	347,286,400,341	87,083,637,752	33,476,586,960	150,068,172,846	238,847,459,079	206,325,575,778	258,507,114,108
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	121,962,145,563	157,987,630,651	87,083,637,752	33,476,586,960	150,068,172,846	134,722,571,732	175,569,196,355	173,333,231,765
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	30,756,379,423	189,298,769,690				104,124,887,347	30,756,379,423	85,173,882,343
Tổng cộng	1,153,467,004,457	1,348,034,879,812	87,083,637,752	33,476,586,960	150,068,172,846	238,847,459,079	1,207,074,055,249	1,259,255,593,579

Người lập biểu



Phạm Hồng Thương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Chiến

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Ban tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Anh Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty chứng khoán**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia (gọi tắt là "Công ty") làm một công ty chứng khoán được thành lập theo pháp luật Việt Nam, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102108468 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 11 tháng 12 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh. Công ty hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/12/2006 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn) và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17 tháng 01 năm 2022, Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là **1.000.000.000.000 đồng (Một nghìn tỷ đồng chẵn)**.

Điều lệ Công ty được ban hành ngày 15/12/2006 và sửa đổi, bổ sung theo từng thời kỳ.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán./.
- Tự doanh chứng khoán

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, Số 105 Chu Văn An, P Yên Kiêu, Q Hà Đông, Hà Nội

1.3 Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Thực hiện Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

+ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

+ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

+ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh và;
- + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện; và
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

1.4 Cấu trúc Công ty chứng khoán

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là đơn vị hạch toán báo sổ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 1, số 105 - 107 đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 514/QĐ-UBCK ngày 20 tháng 05 năm 2016.

2. Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng trong kỳ kế toán**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

4. Các chính sách kế toán áp dụng**4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty, tiền gửi của tổ chức phát hành và tiền bù thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty**

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phải được phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

4.2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL)

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được phản ánh trên cơ sở thuần (bằng giá mua hoặc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại):

- Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn tài sản tài chính đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Các tài sản tài chính này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường.

4.2.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu của nhà đầu tư được ghi nhận dựa trên Hợp đồng cho vay margin, Hợp đồng ứng trước tiền mua chứng khoán và các chứng từ giao dịch thực tế.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng này theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán" và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014", Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán" và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014", Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Phần mềm máy tính	03 - 15

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán: Được ghi nhận theo giá gốc tại ngày đầu tư, mua cổ phiếu.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày đầu tư.

4.6 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm: Chi phí thuê nhà, thuê văn phòng, chi phí dịch vụ trả trước, công cụ dụng cụ có giá trị lớn và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa là 3 năm.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu, thu nhập của Công ty bao gồm: doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng và lãi tiền gửi ngân hàng phù hợp với quy định của Luật chứng khoán và doanh thu khác phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh của Công ty.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng. Doanh thu này bao gồm:

- Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính;
- Doanh thu từ các dịch vụ tài chính khác,
- Doanh thu cho thuê, sử dụng tài sản.

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định trên cơ sở mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập từ lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ dựa trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ phần lãi trước ngày mua chứng khoán nợ được hạch toán giảm giá vốn chứng khoán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu. Trong trường hợp này, Công ty không ghi nhận thu nhập mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Các nghĩa vụ về thuế******Thuế giá trị gia tăng***

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính****5.1. Tiền**

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	284,008,805	160,698,130
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	985,293,607,231	683,998,581,352
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	869,060,708	30,685,294,711
Cộng	986,446,676,744	714,844,574,193

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Cổ phiếu)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
Của nhà đầu tư	-	6,930,954,414,781
- Cổ phiếu	300,987,073	6,930,954,414,781
Khối lượng giao dịch của Công ty	54,276,370	1,990,731,607,165
- Cổ phiếu	54,276,370	1,990,731,607,165

5.3. Các loại tài sản tài chính**5.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản FVTPL	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	519,031,576,152	595,632,415,052	531,842,961,853	679,582,028,100
CCI	13,643,147,500	18,034,155,900	13,643,147,500	22,780,000,000
DVN	157,157,888,218	149,141,570,000	102,757,888,218	82,991,810,000
SJS	95,074,732,444	181,273,374,000	149,830,717,000	338,211,006,000
SAM	150,955,231,355	139,422,191,399	166,107,269,000	119,447,200,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

TTE	19,450,000,000	33,950,000,000	19,450,000,000	39,100,000,000
SAP	806,431	806,431	806,431	652,500
SD7	2,214,000	118,900	2,214,000	114,800
HAI	108,622	108,622	108,622	27,000
ITA	150,800	16,100	150,800	16,100
CTN	143,040	5,500	143,040	5,500
VSP	2,153,742	68,200	2,153,742	68,200
HPG	-	-	22,310,000,000	21,120,000,000
VAB	40,945,000,000	36,000,000,000	48,857,863,500	47,071,128,000
FPT			4,703,000,000	4,790,000,000
HCM			2,300,000,000	2,240,000,000
TCH			1,877,500,000	1,830,000,000
CTG	-	-		
VCI	-	-		
VPB	-	-		
OPC	41,800,000,000	37,810,000,000		
<i>Trái phiếu</i>	<i>538,322,078,265</i>	<i>538,322,078,265</i>	-	-
HDBL2432023	100,000,000,000	100,000,000,000		
HDBL2432024	50,238,193,440	50,238,193,440		
HDBL2331005	49,700,000,000	49,700,000,000		
NTJ12501	188,383,884,825	188,383,884,825		
BID12614	50,000,000,000	50,000,000,000		
BID12612	100,000,000,000	100,000,000,000		
Cộng	1,057,353,654,417	1,133,954,493,317	531,842,961,853	679,582,028,100

5.4. Các khoản phải thu

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp		
Công ty Cổ phần PACIFIC PARTNERS	2,898,800,000	2,898,800,000
Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	2,598,400,000	2,598,400,000
Phải thu khác	2,672,191,147	2,604,595,328
Cộng	8,169,391,147	8,101,795,328

5.5. Chi phí trả trước

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		
b) Dài hạn	2,270,257,916	1,259,120,788
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,270,257,916	1,259,120,788
Cộng	2,270,257,916	1,259,120,788

5.6. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	319,929,007	319,929,007

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tiền nộp bổ sung	7,798,290,067	6,811,543,490
Tiền lãi phân bổ trong năm	2,468,853,723	2,468,853,723
Cộng	10,587,072,797	9,600,326,220

5.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2026	2,742,504,040	2,742,504,040
Mua trong kỳ		
Số dư ngày 30/09/2026	2,742,504,040	2,742,504,040
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2026	1,210,606,818	1,210,606,818
Khấu hao trong kỳ	431,711,706	431,711,706
Số dư ngày 30/09/2026	1,642,318,524	1,642,318,524
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2026	1,531,897,222	1,531,897,222
Tại ngày 30/09/2026	1,100,185,516	1,100,185,516

5.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục		
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2026	10,356,008,794	10,356,008,794
Mua trong kỳ	1,750,000,000	1,750,000,000
Số dư ngày 30/09/2026	12,106,008,794	12,106,008,794
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2026	8,606,008,794	8,606,008,794
Khấu hao trong kỳ	145,833,332	145,833,332
Số dư ngày 30/09/2026	8,751,842,126	8,751,842,126
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2026	1,750,000,000	1,750,000,000
Tại ngày 30/09/2026	3,354,166,668	3,354,166,668

5.9. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	385,972,570,000	23,529,094,820
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	13,505,000,000	15,130,000,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
Tài sản tài chính chờ cho vay		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay

Cộng

399,477,570,000

38,659,094,820

5.10. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng

3,934,288,401,440

4,034,289,167,160

Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng

Tài sản tài chính giao dịch cầm cố

Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ

Tài sản tài chính chờ thanh toán

Tài sản tài chính chờ cho vay

Cộng

3,934,288,401,440

4,034,289,167,160

5.11 Tiền gửi của Nhà đầu tư

1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý

83,747,415,925

12,793,620,926

1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý

83,747,415,925

12,793,620,926

1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý

-

-

2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý

2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý

2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý

3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng

1,823,329

1,876,460

4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư

900,262,519

4,126,836,131

4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước

699,849,173

3,926,622,534

4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài

200,413,346

200,213,597

Cộng

84,649,501,773

16,922,333,517

5.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

30/09/2026

01/01/2026

VND

VND

Công ty TNHH MTV Nam Nung

40,000,000

40,000,000

Cộng

40,000,000

40,000,000

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

30/09/2026

01/01/2026

VND

VND

Thuế GTGT

47,060,678

257,113,986

Thuế TNDN

1,501,985,642

3,907,913,789

Thuế TNCN

2,247,140,040

4,062,946,859

Cộng

3,796,186,360

8,227,974,634

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5.14. Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị	181,222,222	202,945,555
Cộng	181,222,222	202,945,555

5.15. Phải trả, phải nộp khác

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế TNCN phải nộp cho người lao động	-	78,181,065
Phải trả, phải nộp khác	850,839,804	241,532,810
Cộng	850,839,804	319,713,875

5.16. Tạm ứng

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phạm Thị Chiến	433,500,000	587,500,000
Nguyễn Thị Lan Hương	63,000,000	260,500,000
Nguyễn Thị Thúy Hằng	240,000,000	341,000,000
Các đối tượng khác	629,450,000	410,200,000
Cộng	1,365,950,000	1,599,200,000

5.17. Cầm cố, thế chấp ký cược, ký quỹ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Đặt cọc taxi, thuê nhà	396,076,000	371,076,000
Cộng	396,076,000	371,076,000

5.18. Lợi nhuận chưa phân phối

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	173,333,231,765	157,987,630,651
Lợi nhuận chưa thực hiện	85,173,882,343	189,298,769,690
Cộng	258,507,114,108	347,286,400,341

5.19. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ động hoặc các thành viên góp vốn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	-	-
Lãi/lỗ đã thực hiện kỳ này	15,345,601,114	20,730,536,587

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 30/09/2026

Số trích các quỹ từ lợi nhuận

Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

Tổng thu nhập phân phối cho các cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

5.20 Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/09/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3,934,288,401,440	4,034,289,167,160
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
Tài sản tài chính chờ thanh toán		
Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	3,934,288,401,440	4,034,289,167,160

5.20. Phải trả Nhà đầu tư

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	84,649,501,773	16,922,333,517
- Nhà đầu tư trong nước	84,411,899,380	16,684,731,124
- Nhà đầu tư nước ngoài	237,602,393	237,602,393
Cộng	84,649,501,773	16,922,333,517

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**5.21 Thu nhập****5.21.1 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay**

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	59,205,671,863	64,928,503,900
Từ tài sản tài chính HTM		
Từ các khoản cho vay	210,652,350,115	162,070,058,122
Doanh thu môi giới, tư vấn, lưu ký	14,763,983,764	21,865,901,644
Cộng	284,622,005,742	248,864,463,666

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	31,956,350,979	25,588,820,523
Lãi từ chi phí sử dụng vốn của hợp đồng đặt cọc		-
Cộng	31,956,350,979	25,588,820,523

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5.23 Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	10,187,597,219	12,638,546,016
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		211,196,000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	145,833,332	336,212,112
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,198,360,000	-
Chi phí các tài chính khác	345,395,335	1,897,029,881
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	157,349,005,364	23,843,993,819
Cộng	169,226,191,250	38,926,977,828

5.24 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	16,616,995,859	15,202,630,816
Chi phí thuê văn phòng	2,143,192,332	4,709,931,157
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,260,235,255	734,996,123
Chi phí khấu hao TSCĐ	431,711,706	106,129,159
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1,169,094,828	2,455,439,082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,123,893,217	7,426,026,326
Chi phí khác	12,985,571,839	1,104,982,392
Cộng	36,730,695,036	31,740,135,055

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,340,266,384	5,706,781,910
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	3,340,266,384	5,706,781,910

5.26 Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	01/01/2026	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	30/09/2026
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	347,286,400,341	(88,779,286,233)		258,507,114,108

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cộng	347,286,400,341	(88,779,286,233)	-	258,507,114,108
------	-----------------	------------------	---	-----------------

D. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

Thu nhập và chi phí, lãi hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Thu nhập	316,599,583,252	280,242,873,066
Chi phí	405,378,869,485	226,635,822,274
Lãi	(88,779,286,233)	53,607,050,792
Cộng	(88,779,286,233)	53,607,050,792

F.27 Những thông tin khác**27.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo tại 30/06/2026

27.2 Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lương ban Tổng Giám Đốc	2,263,657,000	1,619,011,220
Thù lao Hội đồng quản trị	1,593,000,000	1,593,000,000
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát	28,555,554	37,999,998
Cộng	3,885,212,554	3,250,011,218

27.3 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 01/01/2026 đến 30/09/2026

Hà Nội ngày 09 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ban tổng giám đốc





Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Anh Dũng

1892-1893

1892-1893

1892-1893

1892-1893

1892-1893

1892-1893